

Hội chấm thi: Sở GD&ĐT Lào Cai

Khóa thi ngày: 03/6/2019

Trường THPT số 1 TP Lào Cai

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
1	016001	P1	Lương Hoàng An	8/4/2004	P.Bắc Lệnh - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	6.25	5.00	7.00	
2	016002	P1	Phạm Mai An	9/1/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.50	4.75	5.20	
3	016003	P1	Vũ Việt An	8/21/2003	Bệnh viện 91 quân khu I	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.50	7.25	7.10	
4	016004	P1	Đào Phương Anh	13/11/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	01007	THCS TT Phố Lu	7.00	6.25	6.50	
5	016005	P1	Hoàng Thị Thùy Anh	10/22/2004	B/V - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.75	8.50	8.80	
6	016006	P1	Hồ Duy Anh	2/22/2004	Kim Tân - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.75	6.40	
7	016007	P1	Lê Đức Anh	10/30/2004	Bệnh viện Đa khoa số 1 Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.25	9.00	8.00	
8	016008	P1	Lê Đức Hoàng Anh	7/16/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.75	8.50	9.50	
9	016009	P1	Lê Hà Châu Anh	12/7/2004	Phường Kim Tân - Thị xã Lào Cai	Nữ	Thái	05001	THCS Kim Tân	7.25	6.25	5.30	
10	016010	P1	Lê Việt Anh	8/5/2004	Bệnh viện đa khoa Ninh Bình	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	7.75	8.20	
11	016011	P1	Nguyễn Đức Anh	1/28/2004	Bệnh viện Kim Tân - Thị xã Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.75	8.00	5.20	
12	016012	P1	Nguyễn Mai Anh	12/8/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	07001	THCS Kim Đồng	6.75	6.50	7.70	
13	016013	P1	Nguyễn Nhật Anh	19/7/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.75	6.75	4.90	
14	016014	P1	Phạm Phương Anh	11/29/2004	Bệnh viện đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.25	7.00	5.20	
15	016015	P1	Phạm Thị Minh Anh	11/16/2004	Trung tâm y tế huyện Đông Hưng	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	8.50	6.10	
16	016016	P1	Trần Kim Anh	1/27/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	6.00	7.00	
17	016017	P1	Trịnh Bảo Anh	12/13/2004	P.Kim Tân - TP Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	7.25	7.70	
18	016018	P1	Vũ Anh	6/10/2004	Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.00	7.25	5.70	
19	016019	P1	Vũ Hoàng Anh	7/3/2004	Thị xã Lào Cai- Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	4.25	7.00	3.10	
20	016020	P1	Vũ Thị Vân Anh	3/7/2004	Phường Kim Tân - Tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	5.00	7.75	8.40	
21	016021	P1	Nguyễn Hồng Ánh	10/11/2004	Kim Tân - Tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.25	8.50	6.60	
22	016022	P1	Nguyễn Minh Ánh	20/02/2004	Kim Động- Hưng Yên	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.00	8.25	6.90	
23	016023	P2	Nguyễn Thị Ánh	2/5/2004	Trạm y tế xã Trung Nguyên	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.75	6.50	5.40	
24	016024	P2	Phạm Thị Ngọc Ánh	5/14/2004	Hạ Hòa - Phú Thọ	Nữ	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	7.50	7.25	9.20	
25	016025	P2	Nguyễn Mai Anh	10/20/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.00	6.00	3.30	
26	016026	P2	Đỗ Sơn Bách	5/19/2004	Trung tâm y tế xã Nam Cường	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	8.00	7.75	8.20	
27	016027	P2	Phạm Ngọc Bách	9/25/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.00	7.25	3.50	
28	016028	P2	Đỗ Ngọc Bảo	12/8/2004	Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.25	5.50	6.50	
29	016029	P2	Tổng Gia Bảo	1/5/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.50	8.00	6.30	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
30	016030	P2	Bùi Thanh Bình	11/7/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	6.75	7.40	
31	016031	P2	Nguyễn Thanh Bình	6/15/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	7.00	7.60	
32	016032	P2	Nguyễn Thị Bình	6/1/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.75	8.50	7.80	
33	016033	P2	Hoàng Mạnh Cường	11/6/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	6.25	7.75	6.90	
34	016034	P2	Nguyễn Mạnh Cường	4/11/2004	Xuân Trường - Nam Định	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.50	7.50	7.70	
35	016035	P2	Lê Minh Châu	1/2/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.75	6.00	6.80	
36	016036	P2	Bùi Quỳnh Chi	7/15/2004	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	8.75	8.10	
37	016037	P2	Đào Quỳnh Chi	26/10/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	7.50	8.10	
38	016038	P2	Đặng Ngọc Linh Chi	10/14/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.50	6.50	7.20	
39	016039	P2	Nguyễn Hồng Chi	6/3/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	7.25	6.80	
40	016040	P2	Nguyễn Phương Chi	30/10/2004	Thành phố Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.00	9.30	
41	016041	P2	Đỗ Thành Chung	9/14/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.00	9.00	5.60	
42	016042	P2	Cao Thị Bạch Diệp	8/25/2004	Trạm y tế xã đại hà	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.00	5.00	5.20	
43	016043	P2	Nguyễn Thị Thùy Dung	30/01/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.50	5.00	6.70	
44	016044	P2	Đào Quang Dũng	6/25/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	7.25	6.10	
45	016045	P3	Hà Ngọc Dũng	1/5/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.00	7.70	
46	016046	P3	Nguyễn Mạnh Dũng	11/5/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	5.50	6.90	
47	016047	P3	Nguyễn Việt Dũng	9/22/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	6.75	8.50	4.10	
48	016048	P3	Trần Việt Dũng	6/30/2004	BVĐK Số 1 Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	5.00	7.00	5.50	
49	016049	P3	Hà Đức Duy	24/06/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.75	7.25	7.20	
50	016050	P3	Nguyễn Đỗ Tuấn Duy	4/20/2004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	7.75	9.00	
51	016051	P3	Nguyễn Ngọc Duy	2/16/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	8.00	5.75	9.00	
52	016052	P3	Cô Thị Duyên	21/03/2004	Vân Cù - Đồng Sơn	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	7.50	5.60	
53	016053	P3	Đặng Thanh Dương	2/9/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.50	7.50	6.60	
54	016054	P3	Ngô Ánh Dương	22/10/2004	Bảo Thắng-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.50	6.00	6.10	
55	016055	P3	Nguyễn Tùng Dương	19/9/2004	Bệnh viện đa khoa số 1-Tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	7.50	8.25	7.20	
56	016056	P3	Nguyễn Bình Dương	29/11/2004	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.75	6.80	
57	016057	P3	Nguyễn Tùng Dương	8/17/2004	Phố Mới-Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	7.75	6.40	
58	016058	P3	Đỗ Quốc Đại	9/5/2004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.50	6.75	6.90	
59	016059	P3	Lê Anh Đào	3/15/2004	Ba Vi - Hà Tây	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	6.75	8.40	
60	016060	P3	Nguyễn Ngọc Đào	17/11/2004	Phường Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	5.50	5.50	7.20	
61	016061	P3	Nguyễn Tuấn Đạt	3/15/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.50	7.00	7.70	
62	016062	P3	Vũ Tuấn Đạt	1/7/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.75	7.50	6.80	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
63	016063	P3	Hà Hải Đăng	7/31/2004	Bảo Yên - Lào Cai	Nam	Tày	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.50	7.00	6.40	
64	016064	P3	Lưu Hải Đăng	18/10/2004	Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	5.00	7.75	6.40	
65	016065	P3	Phan Hồng Đăng	21/2/2004	Phường Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	6.00	4.75	6.30	
66	016066	P3	Nguyễn Văn Đồng	12/16/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	5.50	6.50	
67	016067	P4	Hoàng Anh Đức	1/28/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	3.00	7.25	4.60	
68	016068	P4	Hoàng Mạnh Đức	7/29/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Tày	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.75	6.90	
69	016069	P4	Lê Anh Đức	15/8/2004	Văn Bàn - Lào Cai	Nam	Kinh	09017	THCS Tân An	4.00	5.75	4.80	
70	016070	P4	Nguyễn Duy Đức	8/29/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	5.00	6.50	9.10	
71	016071	P4	Nguyễn Minh Đức	2/10/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.00	8.50	6.90	
72	016072	P4	Nguyễn Minh Đức	3/11/2004	Trạm Y Tế Xã Nghiêm Xuyên	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	5.25	8.00	6.60	
73	016073	P4	Nguyễn Quang Đức	6/5/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	7.00	6.60	
74	016074	P4	Nguyễn Quang Minh Đức	11/10/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05013	THCS Lý Tự Trọng	6.50	2.50	7.50	
75	016075	P4	Nguyễn Phương Giang	12/4/2004	Bệnh viện đa khoa số III tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.50	7.75	7.90	
76	016076	P4	Vũ Minh Giáp	6/9/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	4.75	8.50	3.10	
77	016077	P4	Đào Khánh Hà	5/27/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	6.25	7.90	
78	016078	P4	Lê Thu Hà	12/29/2004	TX Hà Đông-Hà Tây	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.75	6.10	
79	016079	P4	Nguyễn Hoàng Hà	8/11/2004	TX Lào Cai- Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.50	6.25	6.90	
80	016080	P4	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1/13/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.75	8.00	4.80	
81	016081	P4	Trần Ngân Hà	4/2/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Dáy	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.25	6.75	9.30	
82	016082	P4	Nguyễn Trung Hải	8/20/2004	Tx Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.25	4.75	3.70	
83	016083	P4	Tạ Đức Hải	31/05/2004	Phường Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.75	6.75	9.50	
84	016084	P4	Nguyễn Nguyệt Hằng	6/2/2004	Phường Kim Tân - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	5.25	6.00	
85	016085	P4	Triệu Thu Hằng	12/24/2004	Bệnh viện đa khoa khu vực thị xã Lai Châu	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.50	5.75	8.00	
86	016086	P4	Ngô Đức Hiệp	3/10/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.75	5.75	5.00	
87	016087	P4	Hán Quang Hiếu	5/26/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.25	7.50	7.00	
88	016088	P4	Lê Đức Hiếu	3/4/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	4.75	6.75	3.00	
89	016089	P5	Nguyễn Đức Hiếu	4/10/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.00	6.50	4.70	
90	016090	P5	Nguyễn Văn Hiếu	5/22/2004	Mường Khương - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.25	6.50	3.50	
91	016091	P5	Nguyễn Cộng Hoà	8/28/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	7.50	3.40	
92	016092	P5	Vũ Đình Hoàn	11/13/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.25	8.75	5.10	
93	016093	P5	Mai Việt Hoàng	10/7/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	6.00	8.50	7.20	
94	016094	P5	Nguyễn Xuân Hoàng	2/16/2004	Hải Hậu - Nam Định	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	4.00	7.00	1.70	
95	016095	P5	Đỗ Đức Hùng	21/12/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	3.50	7.00	6.40	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
96	016096	P5	Nguyễn Việt Hùng	1/3/2004	Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	4.50	6.00	4.50	
97	016097	P5	Trần Mạnh Hùng	7/7/2004	Thành phố Vinh - Nghệ An	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.00	8.25	6.20	
98	016098	P5	Đặng Nhật Huy	23/11/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.25	7.50	
99	016099	P5	Mai Vũ Quang Huy	5/20/2004	Bệnh viện II Lâm Đồng	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	8.25	6.90	
100	016100	P5	Nguyễn Lê Huy	7/22/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	6.50	5.10	
101	016101	P5	Nguyễn Quang Huy	12/25/2004	Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.50	7.00	9.50	
102	016102	P5	Nguyễn Trương Đan Huy	5/18/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	4.25	8.00	6.40	
103	016103	P5	Trần Đức Huy	11/28/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.75	5.75	3.00	
104	016104	P5	Bùi Khánh Huyền	9/21/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	7.50	3.80	
105	016105	P5	Mai Thu Huyền	9/26/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.00	7.60	
106	016106	P5	Nguyễn Khánh Huyền	12/11/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.50	7.50	9.20	
107	016107	P5	Nguyễn Ngọc Huyền	8/21/2004	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	7.00	6.60	
108	016108	P5	Nguyễn Triệu Ngọc Huyền	12/27/2004	Mường Khương - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.75	7.50	5.70	
109	016109	P5	Phạm Ngọc Huyền	1/5/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	6.00	6.80	
110	016110	P5	Trần Thu Huyền	6/18/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	8.25	6.20	
111	016111	P6	Vũ Thị Vi Huyền	10/3/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	6.75	4.40	
112	016112	P6	Hoàng Việt Hưng	4/8/2004	TP Lào Cai-Lào Cai	Nam	Nùng	05001	THCS Kim Tân	4.00	7.25	7.10	
113	016113	P6	Ngô Duy Hưng	9/11/2004	Bệnh viện Đa khoa số 1 Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.75	7.25	7.10	
114	016114	P6	Nguyễn Mai Hương	17/4/2004	Yên Bình - Yên Bái	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.00	5.50	6.10	
115	016115	P6	Nguyễn Thị Thanh Hường	7/28/2004	Bệnh viện đa khoa số I tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	03002	THCS Cốc San	5.25	6.50	4.20	
116	016116	P6	Nguyễn Tuấn Kiệt	10/25/2004	Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.50	8.50	7.70	
117	016117	P6	Trần Tuấn Kiệt	3/1/2004	Trung tâm y tế huyện Mường Khương	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	7.00	5.30	
118	016118	P6	Vũ Hoàng Kim	25/02/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	6.00	4.80	
119	016119	P6	Nguyễn Viết Khải	11/8/2004	Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.25	7.00	6.40	
120	016120	P6	Bùi Đăng Khang	11/5/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	7.75	8.40	
121	016121	P6	Đặng Ngọc Khánh	23/12/2003	Bệnh viện đa khoa số 1-Tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	7.25	5.10	
122	016122	P6	Đỗ Minh Khánh	9/2/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	4.50	6.25	7.90	
123	016123	P6	Nguyễn Nam Khánh	1/2/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	7.75	5.30	
124	016124	P6	Mai Thị Hương Lan	9/26/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.00	6.25	5.50	
125	016125	P6	Nguyễn Văn Lập	2/4/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05008	THCS Vạn Hòa	5.25	7.75	8.80	
126	016126	P6	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	10/14/2004	Phường Kim Tân - tx Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.75	6.50	6.90	
127	016127	P6	Đinh Ngọc Linh	7/29/2004	Bệnh viện đa khoa số I tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.75	7.80	
128	016128	P6	Hà Phương Linh	25/7/2004	P Kim Tân - Thị xã Lào Cai	Nữ	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	4.50	8.00	8.80	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
129	016129	P6	Hoàng Thị Diệu Linh	2/17/2004	Bệnh viện Mê Linh	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.25	6.25	3.00	
130	016130	P6	Lê Phương Linh	7/20/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.00	6.50	6.00	
131	016131	P6	Mai Thùy Linh	10/22/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	8.25	7.60	
132	016132	P6	Nguyễn Đỗ Huyền Linh	8/9/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.00	9.00	8.00	
133	016133	P7	Nguyễn Huy Linh	26/12/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	7.50	7.10	
134	016134	P7	Nguyễn Nhật Linh	11/17/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.25	6.50	8.30	
135	016135	P7	Nguyễn Nhật Linh	12/28/2004	Văn Bàn - Lào Cai	Nữ	Tày	05013	THCS Lý Tự Trọng	8.50	6.00	8.30	
136	016136	P7	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	9/13/2004	Hưng Hà - Thái Bình	Nữ	Kinh	03002	THCS Cốc San	7.25	7.00	6.40	
137	016137	P7	Nguyễn Thùy Linh	7/4/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	8.00	6.50	7.30	
138	016138	P7	Phạm Thùy Linh	1/3/2004	Phường Kim Tân - LC	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.50	7.00	6.50	
139	016139	P7	Trần Diệu Linh	3/3/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	8.00	7.50	8.90	
140	016140	P7	Trần Thị Ngọc Linh	6/29/2004	Bảo Yên - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	7.25	8.00	
141	016141	P7	Võ Khánh Linh	7/24/2004	Phường Bắc Lệnh - TX Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.50	6.30	
142	016142	P7	Vũ Lâm Hải Linh	5/16/2004	Thị xã Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.25	6.00	8.10	
143	016143	P7	Đậu Thanh Loan	18/7/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.25	7.50	6.90	
144	016144	P7	Nguyễn Ngọc Thanh Loan	11/8/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.75	6.75	6.90	
145	016145	P7	Nguyễn Hoàng Long	1/15/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	6.25	4.90	
146	016146	P7	Thên Mạnh Long	8/3/2004	Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Dáy	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	6.00	6.50	
147	016147	P7	Trần Huy Long	3/27/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	8.50	6.10	
148	016148	P7	Trần Thế Lực	31/12/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.25	6.50	5.20	
149	016149	P7	Nguyễn Hồ Quý Ly	12/2/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	6.50	6.00	
150	016150	P7	Nguyễn Thị Hương Ly	31/10/2004	TT Y Tế Bát Xát-TT Bát Xát	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.25	7.00	8.00	
151	016151	P7	Vũ Trà Ly	11/4/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	8.25	7.00	8.10	
152	016152	P7	Trần Ngọc Mai	1/6/2004	Huyện Sa Pa - Lào Cai	Nữ	Kinh	07001	THCS Kim Đồng	7.50	8.25	7.30	
153	016153	P7	Đặng Trần Ngọc Mai	8/6/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.25	4.50	3.50	
154	016154	P7	Hứa Tiến Mạnh	1/27/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nam	Tày	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.25	6.25	7.40	
155	016155	P8	Lê Hồng Mạnh	7/14/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.75	7.00	4.10	
156	016156	P8	Lê Văn Đức Mạnh	15/9/2004	Phường Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.25	8.00	6.00	
157	016157	P8	Nghiêm Đức Mạnh	11/25/2004	Kim Bảng - Hà Nam	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.50	6.80	
158	016158	P8	Nguyễn Đức Mạnh	2/2/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	7.00	5.80	
159	016159	P8	Bùi Hiếu Minh	10/8/2004	Phường Kim Tân - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	8.00	5.25	4.60	
160	016160	P8	Đào Đăng Minh	8/11/2004	Hạ Hòa- Phú Thọ	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.00	7.00	7.40	
161	016161	P8	Hà Công Minh	4/15/2004	Cầm Khê - Phú Thọ	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.00	7.50	4.60	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
162	016162	P8	Lê Đức Minh	10/14/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	3.50	6.50	8.90	
163	016163	P8	Lương Đức Minh	10/26/2004	Bảo Thắng -Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.75	8.00	9.80	
164	016164	P8	Lưu Quang Minh	6/23/2004	Bệnh viện phụ sản tỉnh Nam Định	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	8.00	6.20	
165	016165	P8	Nguyễn Nhật Minh	6/4/2004	Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.50	5.90	
166	016166	P8	Phạm Hoàng Minh	9/25/2004	Mường Khương-Lào Cai	Nam	H'Mông	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.50	7.40	
167	016167	P8	Phạm Nhật Minh	11/4/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.50	7.75	4.40	
168	016168	P8	Nguyễn Tuệ Minh	6/12/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	8.00	8.25	5.00	
169	016169	P8	Đỗ Tiến Mườì	4/13/2004	Phường Duyên Hải - Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	6.25	8.00	5.00	
170	016170	P8	Tô Thị Khánh My	7/12/2004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.75	7.00	5.70	
171	016171	P8	Nguyễn Trần Lê Mỹ	20/11/2004	Bệnh viện Đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai	Nữ	Dáy	01003	THCS Số 1 Gia Phú	3.75	7.25	5.60	
172	016172	P8	Hoàng Trà My	9/8/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Mường	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.25	4.25	3.10	
173	016173	P8	Nguyễn Hoài Nam	6/25/2004	Bệnh viện tỉnh Lào Cai	Nam	Dáy	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.50	6.50	5.90	
174	016174	P8	Đỗ Thành Nam	3/28/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.25	5.50	7.80	
175	016175	P8	Nguyễn Thành Nam	9/26/2004	Tx Lào Cai - T Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	1.25	0.50	1.50	
176	016176	P8	Nguyễn Thị Hồng Nga	26/09/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.00	8.75	6.20	
177	016177	P9	Trần Thanh Nga	1/21/2004	Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.00	8.00	6.90	
178	016178	P9	Vũ Thị Hồng Ngát	2/11/2004	Trung tâm y tế Bình Giang	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.50	5.50	5.10	
179	016179	P9	La Trung Nghĩa	18/08/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Hoa	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	8.50	5.80	
180	016180	P9	Lê Huy Nghĩa	11/12/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05017	THCS Bắc Lệnh	5.75	9.00	7.00	
181	016181	P9	Hoàng Bích Ngọc	4/11/2004	Bảo Yên-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	7.25	7.80	
182	016182	P9	Nguyễn Ánh Ngọc	9/3/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.00	6.50	4.70	
183	016183	P9	Nguyễn Bảo Ngọc	6/18/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.00	8.00	8.60	
184	016184	P9	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	4/14/2004	Tx Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.75	6.00	5.80	
185	016185	P9	Nguyễn Thị Kim Ngọc	14/6/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	7.00	6.80	
186	016186	P9	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	2/27/2004	Văn Yên - Yên Bái	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	8.50	8.00	
187	016187	P9	Nguyễn Vũ Ánh Ngọc	8/17/2004	Bệnh Viện tỉnh Phú Thọ	Nữ	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	7.00	7.75	8.90	
188	016188	P9	Phùng Đình Ngọc	5/25/2004	Kim Tân - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.00	6.00	6.60	
189	016189	P9	Trần Bảo Ngọc	8/2/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.00	8.25	8.50	
190	016190	P9	Vương Bảo Ngọc	9/23/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Dáy	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.00	7.25	7.30	
191	016191	P9	Đàm Minh Nhật	12/5/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	4.25	5.00	
192	016192	P9	Nguyễn Long Nhật	24/11/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.00	8.75	5.40	
193	016193	P9	Cao Yên Nhi	9/4/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.50	6.50	4.30	
194	016194	P9	Lê Thị Yến Nhi	12/23/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.75	8.00	6.80	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
195	016195	P9	Lý Yến Nhi	12/10/2004	Bệnh viện Đa khoa số 1 Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Dáy	05009	THCS Bắc Cường	7.50	7.75	6.10	
196	016196	P9	Nguyễn Ngọc Nhi	11/15/2004	Bệnh viện phụ sản trung ương	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.00	8.25	8.40	
197	016197	P9	Phạm Ngọc Quỳnh Nhi	10/30/2004	Đoan Hùng - Phú Thọ	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.75	8.40	
198	016198	P9	Trần Thảo Nhi	10/7/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.75	7.75	8.80	
199	016199	P10	Đào Thị Hồng Nhung	14/10/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.75	9.00	5.50	
200	016200	P10	Dương Phạm Hoàng Oanh	4/10/2004	Quảng Ngãi-Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.25	8.50	7.00	
201	016201	P10	Đinh Thị Kim Oanh	1/5/2004	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.75	8.00	6.60	
202	016202	P10	Hà Thị Kim Oanh	10/6/2004	Phường Nguyễn Thái Học - TP Yên Bái	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.75	6.25	8.00	
203	016203	P10	Phạm Dương Phong	12/1/2004	Tx Lào Cai - T Lào Cai	Nam	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	5.75	9.00	4.70	
204	016204	P10	Trần Vũ Phong	5/16/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.50	6.75	8.30	
205	016205	P10	Lê Bảo Phúc	7/26/2004	Phường Kim Tân, thị xã Lào Cai	Nam	Kinh	07001	THCS Kim Đồng	6.50	7.50	8.50	
206	016206	P10	Nguyễn Hoàng Hồng Phúc	17/11/2004	TP Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	7.00	7.90	
207	016207	P10	Bùi Minh Phương	11/3/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.75	7.50	6.00	
208	016208	P10	Phạm Lê Mai Phương	5/24/2004	Tx Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.25	7.25	4.90	
209	016209	P10	Trần Khánh Phương	17/08/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	8.50	5.60	
210	016210	P10	Trần Thị Phương	1/23/2004	Bảo Thắng-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.50	7.25	6.40	
211	016211	P10	Phạm Nhật Quang	12/22/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.00	6.75	6.70	
212	016212	P10	Đoàn Anh Quân	5/16/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.25	7.75	5.40	
213	016213	P10	Phạm Minh Quân	8/10/2004	Thành phố Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	5.75	7.00	5.10	
214	016214	P10	Nguyễn Trung Quyết	4/9/2004	Phường Kim Tân - TX Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	6.50	6.90	
215	016215	P10	Trần Như Quỳnh	10/13/2004	Trạm y tế xã Phúc Thành	Nữ	Kinh	05008	THCS Vạn Hòa	7.00	6.25	6.50	
216	016216	P10	Vũ Thị Như Quỳnh	8/20/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	5.25	4.75	4.60	
217	016217	P10	Lê Trường Sơn	15/12/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05013	THCS Lý Tự Trọng	6.25	6.25	7.00	
218	016218	P10	Ngô Hồng Sơn	11/9/2003	Đan Phượng - Hà Tây	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	7.00	3.40	
219	016219	P10	Trần Thái Sơn	8/16/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	8.25	9.30	
220	016220	P10	Đoàn Hải Tân	19/8/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	6.25	7.50	
221	016221	P11	Nông Thủy Tiên	25/03/2004	Phường Kim Tân, Thị xã Lào Cai	Nữ	Tày	05008	THCS Vạn Hòa	6.00	4.50	3.10	
222	016222	P11	Phạm Thủy Tiên	11/5/2004	Bảo Yên - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	6.50	7.10	
223	016223	P11	Lại Thị Thanh Tình	3/10/2004	Đồng Tiến - Khoái Châu	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.75	7.00	6.70	
224	016224	P11	Nguyễn Trọng Tình	1/1/2004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.25	6.50	
225	016225	P11	Tạ Quốc Toàn	3/13/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	7.50	5.30	
226	016226	P11	Đào Thị Cẩm Tú	3/4/2004	Tx Lào Cai - T Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.25	4.75	4.80	
227	016227	P11	Lê Thanh Tú	25/03/2004	TX Lào Cai, Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.25	7.75	5.80	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
228	016228	P11	Nguyễn Anh Tú	6/10/2004	Trung tâm y tế Phú Xuyên	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.50	8.50	6.50	
229	016229	P11	Lê Anh Tuấn	12/22/2004	TP Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.00	7.75	7.10	
230	016230	P11	Lê Minh Tuấn	10/10/2004	Bệnh viện đa khoa số 1 Phường Kim Tân - Tx Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.50	7.25	7.70	
231	016231	P11	Nguyễn Đăng Tuấn	9/15/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.50	7.00	9.20	
232	016232	P11	Cao Nguyên Tùng	12/4/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	8.00	6.90	
233	016233	P11	Đinh Thanh Tùng	12/16/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	5.25	7.25	5.70	
234	016234	P11	Đỗ Sơn Tùng	5/19/2004	Trung tâm y tế xã Nam Cường-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.25	7.75	8.30	
235	016235	P11	Nguyễn Anh Thái	11/5/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.00	6.25	6.00	
236	016236	P11	Trần Gia Thái	8/2/2004	Phường Kim Tân - tx Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.00	7.10	
237	016237	P11	Phạm Duy Thanh	5/26/2004	Bệnh viện Lý Nhân	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.00	7.00	6.50	
238	016238	P11	Đỗ Đức Thành	3/3/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.75	7.75	5.20	
239	016239	P11	Nguyễn Tuấn Thành	12/6/2004	TP Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	6.50	8.90	
240	016240	P11	Đặng Thị Phương Thảo	11/20/2004	BVĐK Số 1 Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.50	8.00	8.90	
241	016241	P11	Nguyễn Phương Thảo	8/31/2004	Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.25	5.75	5.30	
242	016242	P11	Nguyễn Phương Thảo	4/17/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	5.25	5.70	
243	016243	P12	Nguyễn Phương Thảo	4/3/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	7.50	6.20	
244	016244	P12	Phạm Phương Thảo	10/3/2004	Bệnh viện đa khoa số II Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.50	7.75	8.10	
245	016245	P12	Phạm Thị Thu Thảo	12/5/2004	Bát Xát - Lào Cai	Nữ	Kinh	03002	THCS Cốc San	6.25	4.25	4.80	
246	016246	P12	Trần Hương Thảo	7/22/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	6.75	4.20	
247	016247	P12	Vũ Vi Thảo	10/15/2004	Phường Bắc Lệnh - TX Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	6.75	8.20	
248	016248	P12	Hoàng Đình Thi	4/29/2004	Thị xã Lào Cai-Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.25	8.50	6.00	
249	016249	P12	Nguyễn Thị Thu	5/2/2004	Bệnh viện đa khoa số II Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	5.25	6.25	4.60	
250	016250	P12	Phan Thị Hoài Thư	3/28/2004	Bệnh viện phụ sản Nam Định	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.00	6.50	6.50	
251	016251	P12	Đặng Lê Trang	22/4/2004	Ba Vì-Hà Tây	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	9.00	7.30	
252	016252	P12	Đặng Thị Thuý Trang	11/10/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	8.25	8.70	
253	016253	P12	Hà Kiều Trang	11/5/2004	P Kim Tân - TP Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.75	7.25	5.80	
254	016254	P12	Lùng Thị Thu Trang	6/17/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Giáy	05016	THCS Nam Cường	6.50	6.00	6.70	
255	016255	P12	Lương Huyền Trang	12/2/2004	Bệnh viện Văn Yên - Yên Bái	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.75	5.30	
256	016256	P12	Nguyễn Huyền Trang	10/11/2004	Bệnh viện Trảng Định - Lạng Sơn	Nữ	Nùng	05004	THCS Lê Hồng Phong	6.00	8.25	5.60	
257	016257	P12	Phạm Kiều Trang	2/28/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.25	6.25	4.10	
258	016258	P12	Phạm Mai Trang	20/10/2004	Bảo Thắng-Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.25	7.00	8.10	
259	016259	P12	Phùng Thu Trang	17/05/2004	Thị xã Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	7.00	5.75	5.10	
260	016260	P12	Trần Thị Huyền Trang	7/7/2004	Kim Sơn-Ninh Bình	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.75	8.25	7.80	

TT	Số BD	Phòng	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh (Huyện - tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Mã trường THCS	Học sinh trường THCS	Điểm thi			
										Văn	Toán	Anh	Trung
261	016261	P12	Trần Thu Trang	1/29/2004	Trạm y tế xã Vân Phúc	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	7.25	9.00	8.10	
262	016262	P12	Vương Thị Huyền Trang	2/10/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05005	THCS Lê Quý Đôn	6.25	5.00	6.10	
263	016263	P12	Hoàng Thanh Trúc	7/31/2004	Duyên Hải - TX Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	8.25	7.50	6.20	
264	016264	P12	Kim Đình Trường	10/19/2004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	7.75	8.00	5.20	
265	016265	P13	Vũ Lý Xuân Trường	1/15/2004	Bát Xát-Lào Cai	Nam	Giáy	05009	THCS Bắc Cường	6.00	7.50	6.40	
266	016266	P13	Nguyễn Diệu Uyên	12/7/2004	Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	8.00	8.70	
267	016267	P13	Nguyễn Thu Uyên	10/4/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nữ	Kinh	05001	THCS Kim Tân	6.50	7.75	6.10	
268	016268	P13	Nguyễn Cẩm Vân	12/17/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.50	8.00	8.30	
269	016269	P13	Nguyễn Thảo Vân	15/7/2004	TX Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	7.75	8.00	5.00	
270	016270	P13	Phạm Nhất Anh Vi	24/03/2004	Thị xã Lào Cai - tỉnh Lào Cai	Nữ	Kinh	05004	THCS Lê Hồng Phong	6.00	8.00	7.80	
271	016271	P13	Phạm Thảo Vi	11/23/2004	Bệnh viện tỉnh Lào Cai - Lào Cai	Nữ	Kinh	05009	THCS Bắc Cường	6.25	6.75	6.10	
272	016272	P13	Trần Thị Huyền Vi	3/20/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nữ	Kinh	01006	THCS Số 1 Phú Nhuận	6.50	6.00	6.60	
273	016273	P13	Phí Hà Thảo Vi	8/3/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.25	5.50	7.20	
274	016274	P13	Hoàng Quốc Việt	11/30/2004	Trạm y tế xã Đạo Đức	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	6.00	7.75	9.60	
275	016275	P13	Lê Hoàng Việt	6/3/2004	TX Lào Cai-Lào Cai	Nam	Mường	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	5.25	6.00	3.90	
276	016276	P13	Đặng Quang Vinh	9/14/2004	Bảo Thắng - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.25	7.50	6.10	
277	016277	P13	Đào Quang Vũ	6/21/2004	Trạm y tế xã Đại Hưng	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	9.00	6.80	
278	016278	P13	Nguyễn Đức Vũ	10/2/2004	Tx Lào Cai - Lào Cai	Nam	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	7.00	5.50	5.20	
279	016279	P13	Trần Long Vũ	11/3/2004	Mường Khương - Lào Cai	Nam	Kinh	05002	THCS Hoàng Hoa Thám	4.25	3.00	1.80	
280	016280	P13	Bùi Thảo Vy	10/13/2004	Bệnh viện Thành phố Yên Bái	Nữ	Kinh	05003	THCS Ngô Văn Sở	6.75	6.50	4.20	
281	016281	P13	Nguyễn Thị Hải Yến	5/4/2004	Kim Tân - Lào Cai	Nữ	Dáy	05005	THCS Lê Quý Đôn	6.75	5.00	5.60	

Lào Cai, ngày 11 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

Phó Chủ tịch Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Lê Anh Tuấn

Trưởng Phòng KT&KĐCLGD
Lê Xuân Quốc

Phó Giám đốc Sở GD&ĐT
Đỗ Minh Tâm